

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CƠ ĐIỆN CÔNG TRÌNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 23



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CƠ ĐIỆN CÔNG TRÌNH

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Cơ điện Công trình trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

CÔNG TY

Công ty TNHH Một thành viên Cơ điện Công trình (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp Nhà nước chuyển đổi theo Quyết định số 103/2005/QĐ-UB ngày 15/07/2005 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106190 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 21/04/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 11/01/2012.

Tên giao dịch: CÔNG TY TNHH MTV CƠ ĐIỆN CÔNG TRÌNH

Tên viết tắt: MESC CO.,LTD

Trụ sở chính: Số 4 Trần Hưng Đạo, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Thành viên Ông Nguyễn Quốc Đảm Chủ tịch

Các thành viên Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Nguyễn Quốc Đảm	Tổng Giám đốc
	Ông Hoàng Quốc Chung	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đỗ Khắc Hồng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Kim Cương	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



Nguyễn Quốc Đảm

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2013

Số. 226 /2013/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty TNHH Một thành viên Cơ điện Công trình

**Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc
Công ty TNHH Một thành viên Cơ điện Công trình**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 20/03/2013 của Công ty TNHH Một thành viên Cơ điện Công trình (gọi tắt là "Công ty") từ trang 05 đến trang 23 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Hạn chế phạm vi kiểm toán

Chúng tôi không tham gia quan sát công tác kiểm kê tiền mặt tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012 do được bổ nhiệm làm kiểm toán viên sau ngày này, chúng tôi đã thực hiện các thủ tục kiểm toán thay thế khác nhưng các thủ tục này cũng không cung cấp đủ bằng chứng kiểm toán để cho phép chúng tôi đưa ra ý kiến về tính hiện hữu và đầy đủ của khoản mục tiền mặt trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty. Do Công ty chưa tiến hành đánh giá, kiểm kê chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại thời điểm 31/12/2012 nên Kiểm toán viên chưa có cơ sở đưa ra ý kiến về khoản mục này cũng như ảnh hưởng của khoản mục này đến Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty.

Quỹ lương năm 2012 của Công ty đang được ghi nhận theo số thực tế chi, chưa được quyết toán theo văn bản giao kế hoạch tiền lương tại Thông báo số 02/LĐT BXH về việc tiếp nhận đơn giá tiền lương của Sở Lao động Thương Binh - Xã hội Hà Nội.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của Hạn chế phạm vi kiểm toán nêu trên, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Quế Dương
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1382/KTV
Thay mặt và đại diện
CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM
Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.
Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2013

Bùi Thị Thúy
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0580/KTV

110
Y
NH
AN
M
IN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2012	01/01/2012
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		85.898.794.716	83.558.841.295
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.253.058.313	5.915.603.230
1. Tiền	111	5.1	5.253.058.313	5.915.603.230
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		23.500.000.000	37.500.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	5.2	23.500.000.000	37.500.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		37.215.009.768	28.918.853.369
1. Phải thu khách hàng	131		33.370.680.930	20.741.043.951
2. Trả trước cho người bán	132		3.945.525.000	3.427.193.890
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		511.371.826	1.682.984.537
5 Các khoản phải thu khác	135	5.3	2.291.108.985	5.974.072.734
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(2.903.676.973)	(2.906.441.743)
IV- Hàng tồn kho	140		17.049.113.797	9.171.839.279
1. Hàng tồn kho	141	5.4	17.049.113.797	9.171.839.279
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		2.881.612.838	2.052.545.417
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.643.041.163	936.653.840
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.5	1.238.571.675	1.115.891.577
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		46.667.287.642	41.986.192.509
I Các khoản phải thu dài hạn	210		2.763.785.732	2.763.785.732
4. Phải thu dài hạn khác	218	5.6	2.763.785.732	2.763.785.732
II Tài sản cố định	220		29.144.901.910	29.124.936.777
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	8.818.712.302	10.049.211.114
- Nguyên giá	222		26.821.047.823	26.271.708.513
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(18.002.335.521)	(16.222.497.399)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	4.583.344	9.166.672
- Nguyên giá	228		33.452.381	33.452.381
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(28.869.037)	(24.285.709)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.9	20.321.606.264	19.066.558.991
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		14.758.600.000	10.097.470.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.10	14.000.000.000	9.338.870.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	5.11	758.600.000	758.600.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		132.566.082.358	125.545.033.804

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2012	01/01/2012
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		23.965.819.684	17.089.401.672
I- Nợ ngắn hạn	310		23.965.819.684	16.941.682.750
2. Phải trả người bán	312		2.418.375.723	1.440.834.748
3. Người mua trả tiền trước	313		3.876.621.127	2.735.706.821
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.12	1.816.133.736	500.808.513
5. Phải trả người lao động	315		-	777.240.000
7. Phải trả nội bộ	317		15.846.362.303	9.440.668.402
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.13	8.326.795	2.046.424.266
II- Nợ dài hạn	330		-	147.718.922
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	147.718.922
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		108.600.262.674	108.455.632.132
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.14	108.600.262.674	108.455.632.132
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		34.895.454.877	34.895.454.877
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		955.908.748	955.908.748
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		665.779.769	612.468.347
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		453.652.914	426.997.203
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		5.147.482.394	5.082.818.985
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		66.481.983.972	66.481.983.972
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		132.566.082.358	125.545.033.804

Kế toán trưởng



Nguyễn Tiên Ngọc

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2013

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quốc Đám

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2012	Năm 2011
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		72.265.296.700	213.698.529.856
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.15	72.265.296.700	213.698.529.856
4. Giá vốn hàng bán	11	5.16	68.483.275.987	211.423.438.919
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		3.782.020.713	2.275.090.937
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.17	3.666.401.246	8.099.700.911
7. Chi phí tài chính	22		-	106.660.694
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	106.660.694
8. Chi phí bán hàng	24		742.462.708	1.573.290.824
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.18	7.721.293.409	10.102.338.321
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		(1.015.334.158)	(1.407.497.991)
11. Thu nhập khác	31		2.232.209.525	2.581.312.186
12. Chi phí khác	32		787.917.241	34.273.546
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.19	1.444.292.284	2.547.038.640
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		428.958.126	1.139.540.649
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.20	177.704.740	336.912.479
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		251.253.386	802.628.170

Kế toán trưởng



Nguyễn Tiến Ngọc

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2013

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quốc Đảm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2012	Năm 2011
		VND	VND
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	66.169.287.426	228.212.702.836
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(54.850.538.599)	(66.667.446.775)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(9.718.693.631)	(10.499.578.227)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-	(130.001.008)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(103.891.867)	(537.139.358)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	-	2.513.037.668
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(500.879.003)	(154.369.846.125)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	995.284.326	(1.478.270.989)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(705.828.182)	(41.496.364)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	42.727.273	28.245.860
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(4.661.129.580)	(70.500.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	76.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.666.401.246	8.077.774.683
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.657.829.243)	13.564.524.179
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(10.815.999.849)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(10.815.999.849)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(662.544.917)	1.270.253.341
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.915.603.230	4.645.349.889
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	5.253.058.313	5.915.603.230

Kế toán trưởng



Nguyễn Tiến Ngọc

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2013

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quốc Đảm

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Cơ điện Công trình (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp Nhà nước chuyển đổi theo Quyết định số 103/2005/QĐ-UB ngày 15/07/2005 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106190 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 21/04/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 11/01/2012.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 108.000.000.000 đồng.

Số lao động bình quân trong năm: 250 người

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Xây dựng công trình công ích;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất các kết cấu kim loại;
- Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng;
- Sản xuất xe có động cơ;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ, chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng, chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đầu, chi tiết: Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (chỉ hoạt động trong phạm vi chứng chỉ hành nghề đã đăng ký);
- Bảo dưỡng, sửa chữa xe ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Đại lý;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, chi tiết: Khách sạn, Nhà hàng, nhà nghỉ kinh doanh lưu trú ngắn ngày;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, chi tiết: Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan, Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh, chi tiết: Trồng hoa, cây cảnh;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống, chi tiết: bán buôn hoa và cây;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Thu gom rác thải độc hại;
- Tái chế phế liệu;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Bán mô tô, xe máy;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác;
- Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ;
- Quảng cáo (không bao gồm quảng cáo thuốc lá);
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;
- Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình (không bao gồm quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; Quản lý, vận hành hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị; Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô theo hợp đồng; Kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô; Xây dựng công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi; công trình hạ tầng kỹ thuật; Giám sát lắp đặt thiết bị công trình và thiết bị công nghệ điện công trình dân dụng, công trình đường dây và trạm biến áp đến 35KV; Lập dự án đầu tư xây dựng công trình (không bao gồm lập dự toán, tổng dự toán và chi phí đầu tư xây dựng công trình); Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình đường bộ; Thiết kế quy hoạch xây dựng; Thiết kế kiến trúc công trình; Định giá bất động sản; Môi giới bất động sản; Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế; Dịch vụ công ích trực tiếp phục vụ công cộng khu đô thị như: quản lý, khai thác, duy tu hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật khu đô thị; vệ sinh môi trường và bảo vệ môi trường sinh thái; quản lý công viên, cây xanh; chiếu sáng đô thị, cấp nước, thoát nước; quản lý chung cư; Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh./

Hoạt động chính của Công ty trong năm là xây lắp, duy tu duy trì cây xanh, vườn hoa, chiếu sáng đô thị, kinh doanh xuất nhập khẩu ô tô.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 Hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp đã được ban hành và có hiệu lực có liên quan đến việc soạn lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Không có Chuẩn mực kế toán mới nào lần đầu tiên áp dụng trong năm tài chính 2012.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí gia dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Tiền và tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho theo phương pháp nhập trước xuất trước. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>2012</u> Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban giám đốc Công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi. Các khoản trả trước dài hạn

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	1.823.403.689	327.732.402
Tiền gửi ngân hàng	3.429.654.624	5.587.870.828
Tổng	5.253.058.313	5.915.603.230

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CƠ ĐIỆN CÔNG TRÌNH
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.2 Đầu tư ngắn hạn

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	23.500.000.000	37.500.000.000
Tổng	23.500.000.000	37.500.000.000

5.3 Phải thu khác

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Dự án Nhà máy rác	528.555.602	528.555.602
Dự án công viên Yên Sở	-	536.454.759
Phải thu người lao động	10.974.511	11.739.670
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.129.693.504	761.103.185
Ông Hoàng Mạnh	-	3.500.000.000
Phải thu khác	621.885.368	636.219.518
Tổng	2.291.108.985	5.974.072.734

5.4 Hàng tồn kho

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	491.720.922	519.554.128
Công cụ, dụng cụ	87.435.828	314.069.504
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	8.933.029.054	4.690.933.245
Thành phẩm	2.629.676.342	3.647.282.402
Hàng hoá	4.907.251.651	-
Tổng	17.049.113.797	9.171.839.279

5.5 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	14.743.893	14.743.893
Tạm ứng	1.223.827.782	1.101.147.684
Tổng	1.238.571.675	1.115.891.577

5.6 Phải thu dài hạn khác

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Dự án Nhà máy rác	2.763.785.732	2.763.785.732
Tổng	2.763.785.732	2.763.785.732

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CƠ ĐIỆN CÔNG TRÌNH
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09-DN

5.7 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2012	9.223.634.693	7.017.311.508	7.068.256.468	2.962.505.844	26.271.708.513
Tăng trong năm	-	-	694.919.091	10.909.091	705.828.182
Mua trong năm	-	-	694.919.091	10.909.091	705.828.182
Giảm trong năm	-	-	156.488.872	-	156.488.872
Thanh lý, nhượng bán	-	-	156.488.872	-	156.488.872
Số dư tại 31/12/2012	9.223.634.693	7.017.311.508	7.606.686.687	2.973.414.935	26.821.047.823
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2012	3.998.209.524	6.805.779.805	3.084.399.229	2.334.108.841	16.222.497.399
Tăng trong năm	717.591.558	64.480.932	886.924.617	233.423.969	1.902.421.076
Khấu hao trong năm	717.591.558	64.480.932	886.924.617	233.423.969	1.902.421.076
Giảm trong năm	-	-	122.582.954	-	122.582.954
Thanh lý, nhượng bán	-	-	122.582.954	-	122.582.954
Số dư tại 31/12/2012	4.715.801.082	6.870.260.737	3.848.740.892	2.567.532.810	18.002.335.521
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2012	5.225.425.169	211.531.703	3.983.857.239	628.397.003	10.049.211.114
Tại 31/12/2012	4.507.833.611	147.050.771	3.757.945.795	405.882.125	8.818.712.302

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 10.139.185.450 đồng.



5.8 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2012	16.952.381	16.500.000	33.452.381
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2012	16.952.381	16.500.000	33.452.381
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2012	16.952.381	7.333.328	24.285.709
Tăng trong năm	-	4.583.328	4.583.328
Khấu hao trong năm	-	4.583.328	4.583.328
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2012	16.952.381	11.916.656	28.869.037
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2012	-	9.166.672	9.166.672
Tại 31/12/2012	-	4.583.344	4.583.344

5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Tại ngày 01 tháng 01	19.066.558.991	65.289.991.970
Tăng	1.289.790.909	128.292.551
Giảm	34.743.636	46.351.725.530
Tại ngày 31 tháng 12	20.321.606.264	19.066.558.991
Chi tiết theo nội dung		
	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Dự án Chung cư Sài Đồng	1.215.466.183	1.215.466.183
Dự án tái chế phế thải xây dựng	1.289.790.909	-
Đường bao phía đông công viên Yên Sở	55.000.000	55.000.000
Dự án Nhà máy rác	17.761.349.172	17.761.349.172
Xí nghiệp gạch	-	34.743.636
Tổng	20.321.606.264	19.066.558.991

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CƠ ĐIỆN CÔNG TRÌNH
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.10 Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Góp vốn liên doanh		
Công ty Cổ phần Tứ Hiệp	14.000.000.000	9.338.870.000
Hồng Hà Dầu khí		
Tổng	14.000.000.000	9.338.870.000

Số vốn góp của tại Công ty Cổ phần Tứ Hiệp Hồng Hà Dầu khí là 16.000.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 10%. Số vốn thực góp của Công ty đến thời điểm 31/12/2012 là 14.000.000.000 đồng. Công ty Cổ phần Tứ Hiệp Hồng Hà Dầu khí đang trong giai đoạn đầu tư.

5.11 Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Công ty Cổ phần Sông Hồng	758.600.000	758.600.000
Tổng	758.600.000	758.600.000

Công ty được UBND thành phố Hà Nội cho phép thực hiện cổ phần hóa bộ phận với tổng số vốn điều lệ 5.985,4 triệu đồng trong đó Nhà nước (Công ty TNHH MTV Cơ điện Công trình) giữ lại 758,6 triệu đồng, chiếm 14,75% vốn điều lệ.

5.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	139.514.392	65.701.519
Thuế thu nhập cá nhân	11.985.094	27.408.194
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.664.634.250	407.698.800
Tổng	1.816.133.736	500.808.513

5.13 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.326.795	2.046.424.266
Công ty Gamuda VN - đền bù di dời	-	2.044.046.285
Phải trả, phải nộp khác	8.326.795	2.377.981
Tổng	8.326.795	2.046.424.266

5.14 Vốn chủ sở hữu

Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	34.895.454.877	34.895.454.877
Tổng	34.895.454.877	34.895.454.877

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CƠ ĐIỆN CÔNG TRÌNH
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.14 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XD CB
Số dư tại 01/01/2011	34.895.454.877	955.908.748	556.725.370	399.125.715	4.528.314.064	66.481.983.972
Tăng trong năm	-	-	55.742.977	27.871.488	802.628.170	-
Lãi trong năm	-	-	-	-	802.628.170	-
Trích quỹ	-	-	55.742.977	27.871.488	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	248.123.249	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	248.123.249	-
Số dư tại 31/12/2011	34.895.454.877	955.908.748	612.468.347	426.997.203	5.082.818.985	66.481.983.972
Số dư tại 01/01/2012	34.895.454.877	955.908.748	612.468.347	426.997.203	5.082.818.985	66.481.983.972
Tăng trong năm	-	-	53.311.422	26.655.711	251.253.386	-
Lãi trong năm	-	-	-	-	251.253.386	-
Trích quỹ	-	-	53.311.422	26.655.711	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	186.589.977	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	186.589.977	-
Số dư tại 31/12/2012	34.895.454.877	955.908.748	665.779.769	453.652.914	5.147.482.394	66.481.983.972

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.15	Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
	Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	23.262.225.695	185.574.473.915
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	741.807.046	9.229.394.904
	Doanh thu hợp đồng xây dựng	48.261.263.959	18.894.661.037
	Tổng	72.265.296.700	213.698.529.856
5.16	Giá vốn hàng bán	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
	Giá vốn bán sản phẩm, hàng hóa	23.574.575.159	211.423.438.919
	Giá vốn cung cấp dịch vụ	3.840.042	-
	Giá vốn hợp đồng xây dựng	44.904.860.786	-
	Tổng	68.483.275.987	211.423.438.919
5.17	Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.666.401.246	8.099.700.911
	Tổng	3.666.401.246	8.099.700.911
5.18	Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
	Chi phí nhân viên quản lý	4.688.355.314	5.996.852.610
	Chi phí vật liệu quản lý	296.254.322	225.365.881
	Chi phí đồ dùng văn phòng	138.818.461	299.649.851
	Chi phí khấu hao TSCĐ	1.198.706.321	1.105.455.881
	Thuế, phí và lệ phí	439.423.450	1.221.034.796
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	212.463.712	362.310.311
	Chi phí bằng tiền khác	747.271.829	891.668.991
	Tổng	7.721.293.409	10.102.338.321

5.19 Lợi nhuận khác

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Thu nhập khác	2.232.209.525	2.581.312.186
Thanh lý, nhượng bán tài sản	42.727.273	59.090.909
Dự án Yên Sở	2.044.046.285	-
Các khoản thu của Công ty Gamuda	-	2.496.925.025
Thu nhập khác	145.435.967	25.296.252
Chi phí khác	787.917.241	34.273.546
Thanh lý, nhượng bán tài sản	33.905.918	-
Dự án Yên Sở	719.244.079	-
Chi phí khác	34.767.244	34.273.546
Lợi nhuận khác	1.444.292.284	2.547.038.640

5.20 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	428.958.126	1.139.540.649
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	281.860.832	208.109.267
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	710.818.958	1.347.649.916
Thuế suất áp dụng	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	177.704.740	336.912.479
Chi phí thuế TNDN được miễn, giảm	-	-
Chi phí thuế TNDN năm hiện hành	177.704.740	336.912.479

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc của Công ty gồm có các khoản tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty gồm vốn góp và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

6.1 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và tương đương tiền	5.253.058.313	5.915.603.230
Phải thu khách hàng (ngắn + dài hạn)	33.370.680.930	20.741.043.951
Phải thu khác (ngắn + dài hạn)	5.054.894.717	8.737.858.466
Đầu tư tài chính khác (ngắn + dài hạn)	23.500.000.000	37.500.000.000
Tổng	67.178.633.960	72.894.505.647
	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán (ngắn + dài hạn)	2.418.375.723	1.440.834.748
Phải trả khác (ngắn + dài hạn)	8.326.795	2.046.424.266
Tổng	2.426.702.518	3.487.259.014

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

6.1 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2012	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả khách hàng và phải trả khác	2.426.702.518	-	2.426.702.518
Tổng	2.426.702.518	-	2.426.702.518
01/01/2012	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả khách hàng và phải trả khác	3.487.259.014	-	3.487.259.014
Tổng	3.487.259.014	-	3.487.259.014

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tập đoàn khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2012	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải thu khách hàng và phải thu khác	35.661.789.915	2.763.785.732	38.425.575.647
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.253.058.313	-	5.253.058.313
Tổng	40.914.848.228	2.763.785.732	43.678.633.960
01/01/2012	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải thu khách hàng và phải thu khác	26.715.116.685	2.763.785.732	29.478.902.417
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.915.603.230	-	5.915.603.230
Tổng	32.630.719.915	2.763.785.732	35.394.505.647

6.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Giao dịch với nhân sự chủ chốt

<u>Bên liên quan</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	<u>Năm 2012</u> <u>VND</u>
Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc	Lương, thưởng	581.284.926

6.3 Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty đã được kiểm toán bởi Kiểm toán Nhà nước.

Kế toán trưởng



Nguyễn Tiên Ngọc

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2013

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quốc Đảm

PHỤ LỤC

CHI TIẾT CHÊNH LỆCH SỐ DƯ TẠI NGÀY 01/01/2012
 THEO BÁO CÁO KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC
 CHO BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2011

TÀI SẢN	MS	01/01/2012		01/01/2012 Chênh lệch
		Sau điều chỉnh Kiểm toán NN	01/01/2012 Kiểm toán độc lập	
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+130+140+150)	100	83.663.106.464	85.307.379.067	(1.644.272.603)
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.915.603.230	5.915.603.230	-
1. Tiền	111	5.915.603.230	5.915.603.230	-
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	37.500.000.000	37.500.000.000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121	37.500.000.000	37.500.000.000	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130	29.023.118.538	27.956.124.695	1.066.993.843
1. Phải thu khách hàng (*)	131	20.845.309.120	19.778.315.277	1.066.993.843
2. Trả trước cho người bán	132	3.427.193.890	3.427.193.890	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	1.682.984.537	1.682.984.537	-
5. Các khoản phải thu khác	135	5.974.072.734	5.974.072.734	-
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	(2.906.441.743)	(2.906.441.743)	-
IV- Hàng tồn kho	140	9.171.839.279	11.812.534.066	(2.640.694.787)
1. Hàng tồn kho	141	9.171.839.279	11.812.534.066	(2.640.694.787)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150	2.052.545.417	2.123.117.076	(70.571.659)
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	936.653.840	921.824.462	14.829.378
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	154	-	85.401.037	(85.401.037)
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	1.115.891.577	1.115.891.577	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220+260)	200	41.986.192.509	41.851.612.054	134.580.455
I- Các khoản phải thu dài hạn	210	2.763.785.732	2.763.785.732	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	2.763.785.732	2.763.785.732	-
II- Tài sản cố định	220	29.124.936.777	28.990.356.322	134.580.455
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10.049.211.114	9.914.630.659	134.580.455
- Nguyên giá	222	26.271.708.513	26.137.128.058	134.580.455
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(16.222.497.399)	(16.222.497.399)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	9.166.672	9.166.672	-
- Nguyên giá	228	33.452.381	33.452.381	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(24.285.709)	(24.285.709)	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	19.066.558.991	19.066.558.991	-
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	10.097.470.000	10.097.470.000	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	9.338.870.000	9.338.870.000	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	758.600.000	758.600.000	-
V- Tài sản dài hạn khác	260	-	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270	125.649.298.973	127.158.991.121	(1.509.692.148)

PHỤ LỤC (TIẾP THEO)

CHI TIẾT CHÊNH LỆCH SỐ DƯ TẠI NGÀY 01/01/2012
 THEO BÁO CÁO KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC
 CHO BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2011

NGUỒN VỐN	MS	01/01/2012		01/01/2012 Chênh lệch
		Sau điều chỉnh Kiểm toán NN	Kiểm toán độc lập	
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	17.193.666.841	18.948.557.390	(1.754.890.549)
I- Nợ ngắn hạn	310	17.045.947.919	18.800.838.468	(1.754.890.549)
2. Phải trả người bán	312	1.440.834.748	1.440.834.748	-
3. Người mua trả tiền trước (*)	313	2.839.971.990	2.839.971.990	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	500.808.513	27.408.194	473.400.319
5. Phải trả người lao động	315	777.240.000	777.240.000	-
7. Phải trả nội bộ	317	9.440.668.402	9.440.668.402	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	2.046.424.266	4.274.715.134	(2.228.290.868)
II- Nợ dài hạn	330	147.718.922	147.718.922	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	147.718.922	147.718.922	-
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400	108.455.632.132	108.210.433.731	245.198.401
I- Vốn chủ sở hữu	410	108.455.632.132	108.210.433.731	245.198.401
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	34.895.454.877	34.895.454.877	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	955.908.748	955.908.748	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	612.468.347	612.468.347	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	426.997.203	426.997.203	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	5.082.818.985	4.837.620.584	245.198.401
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421	66.481.983.972	66.481.983.972	-
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440	125.649.298.973	127.158.991.121	(1.509.692.148)

15053
 NG TY
 DAN
 TO
 NAI
 TP.

PHỤ LỤC (TIẾP THEO)

CHI TIẾT CHÊNH LỆCH SỐ DƯ TẠI NGÀY 01/01/2012
THEO BÁO CÁO KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC
CHO BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2011

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2011		Chênh lệch
		Sau điều chỉnh Kiểm toán NN	Năm 2011 Kiểm toán độc lập	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	213.698.529.856	212.616.706.635	1.081.823.221
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	213.698.529.856	212.616.706.635	1.081.823.221
4. Giá vốn hàng bán	11	211.423.438.919	209.513.925.332	1.909.513.587
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20	2.275.090.937	3.102.781.303	(827.690.366)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	8.099.700.911	8.099.700.911	-
7. Chi phí tài chính	22	106.660.694	106.660.694	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	106.660.694	106.660.694	-
8. Chi phí bán hàng	24	1.573.290.824	1.573.290.824	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	10.102.338.321	9.098.038.776	1.004.299.545
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30	(1.407.497.991)	424.491.920	(1.831.989.911)
11. Thu nhập khác	31	2.581.312.186	353.021.318	2.228.290.868
12. Chi phí khác	32	34.273.546	34.273.546	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	2.547.038.640	318.747.772	2.228.290.868
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50	1.139.540.649	743.239.692	396.300.957
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	336.912.479	185.809.923	151.102.556
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60	802.628.170	557.429.769	245.198.401

(*) Khoản mục “Phải thu khách hàng” (MS.131) và “Người mua trả tiền trước” (MS.313) trên Bảng cân đối kế toán lệch so với Báo cáo kiểm toán Nhà nước tương ứng 104.265.169 đồng do Công ty trình bày lại cho số dư tại ngày 01/01/2012.

Kế toán trưởng



Nguyễn Tiến Ngọc

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2013

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quốc Đảm